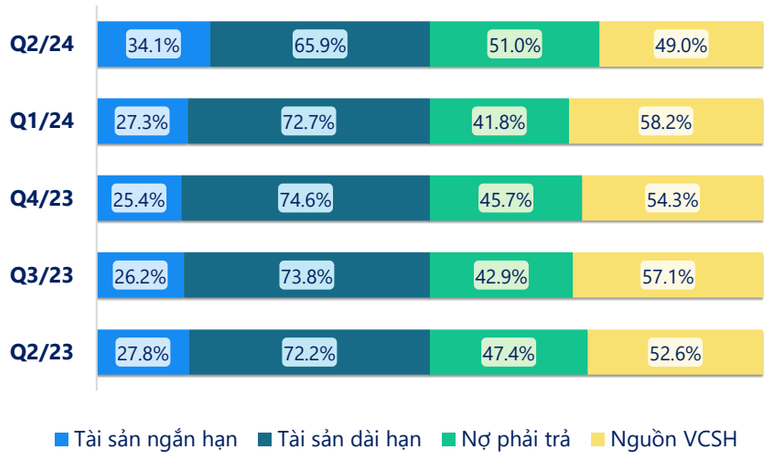
FireAnt

CTCP Điện nước An Giang (UPCOM: DNA)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	24,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,514
SL cổ phiếu LH	56,329,567
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,045
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,391
P/E	9.2
EPS	2,673

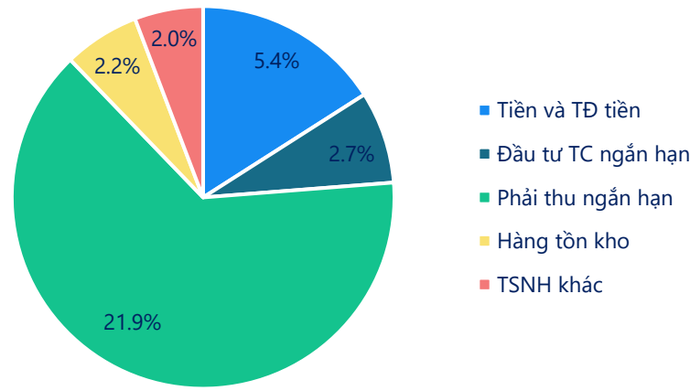
	YTD	1T	3T	6T
DNA	2.9%	-1.2%	6.9%	2.9%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

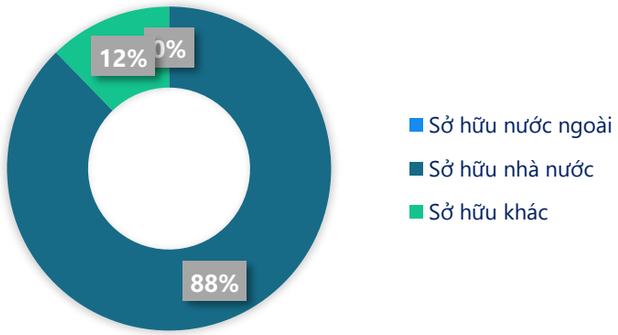
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q2/24

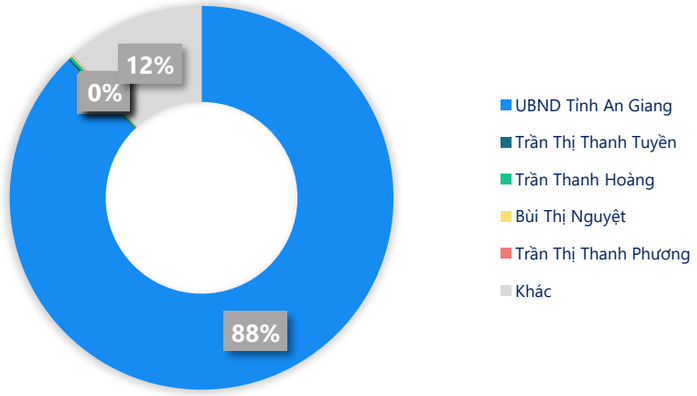
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



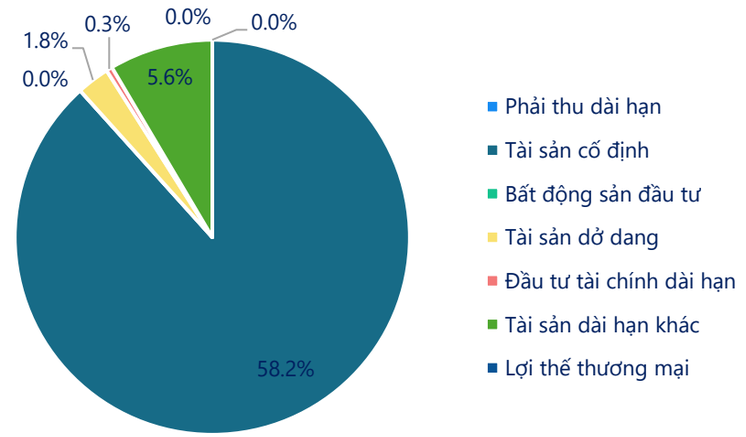
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



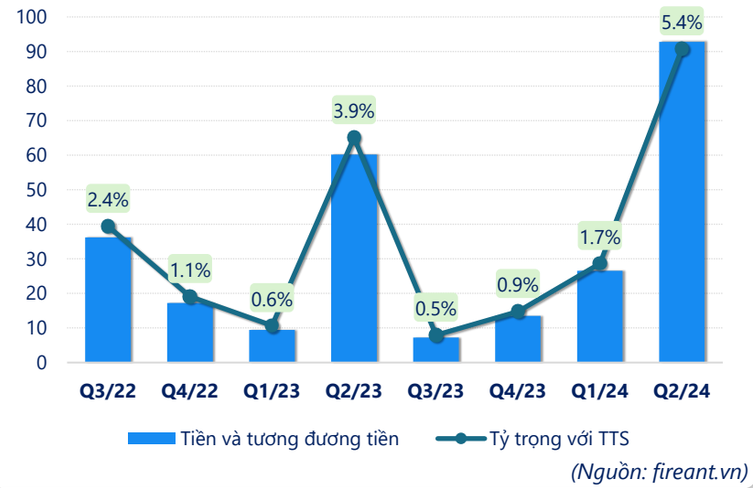
Q2/24

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

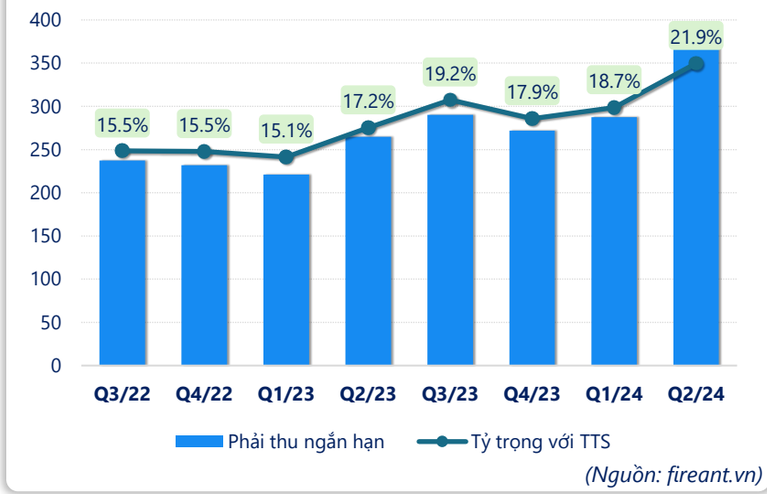
CTCP Điện nước An Giang (UPCOM: DNA)

Tiền và tương đương tiền



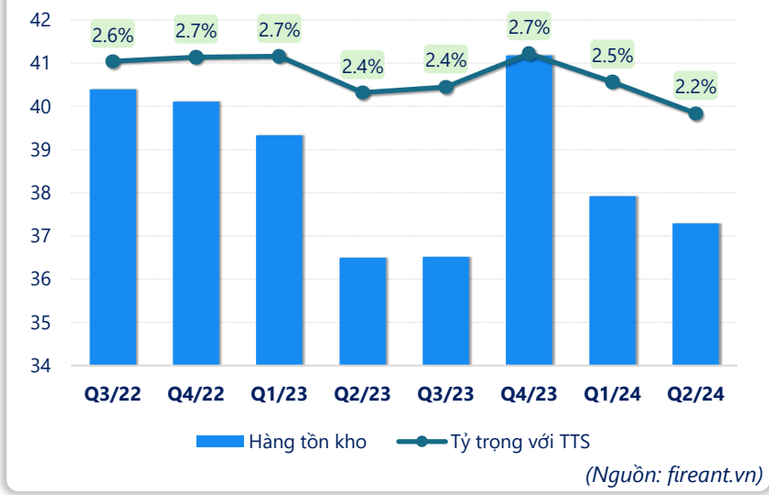
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



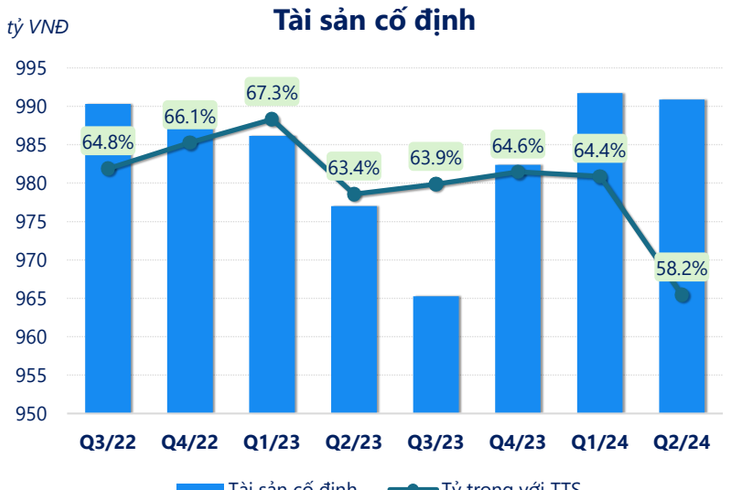
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



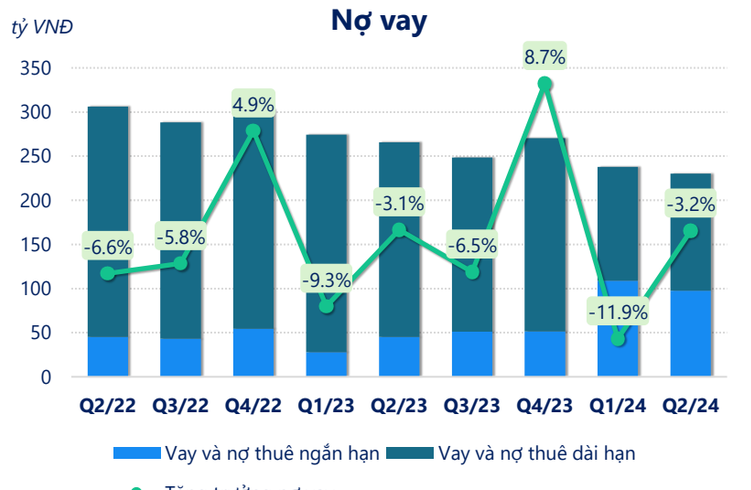
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



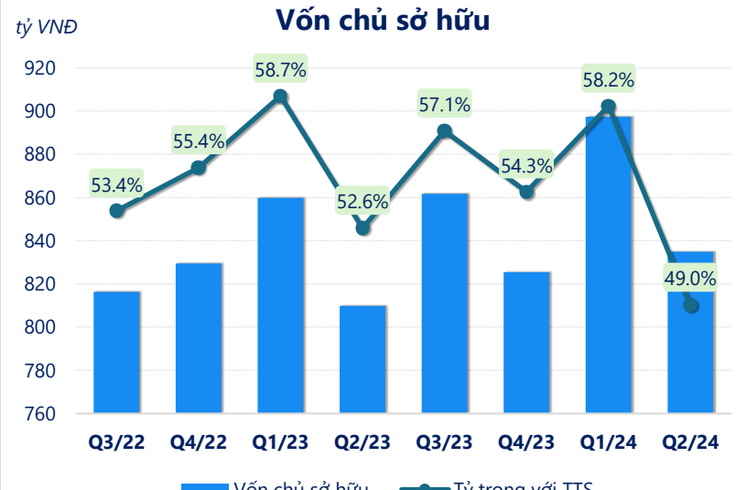
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

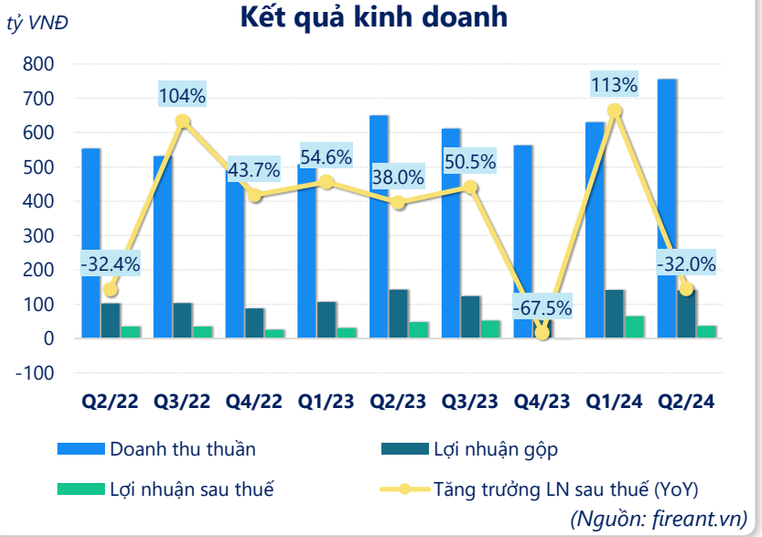


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

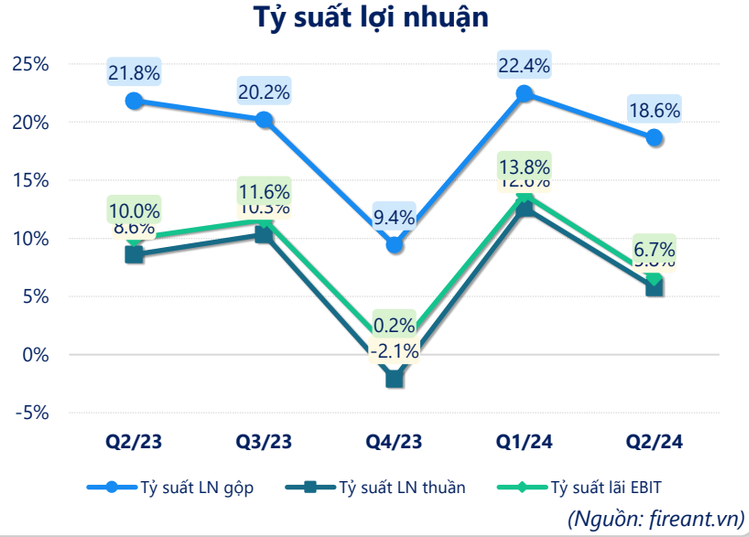
CTCP Điện nước An Giang (UPCOM: DNA)

Kết quả kinh doanh



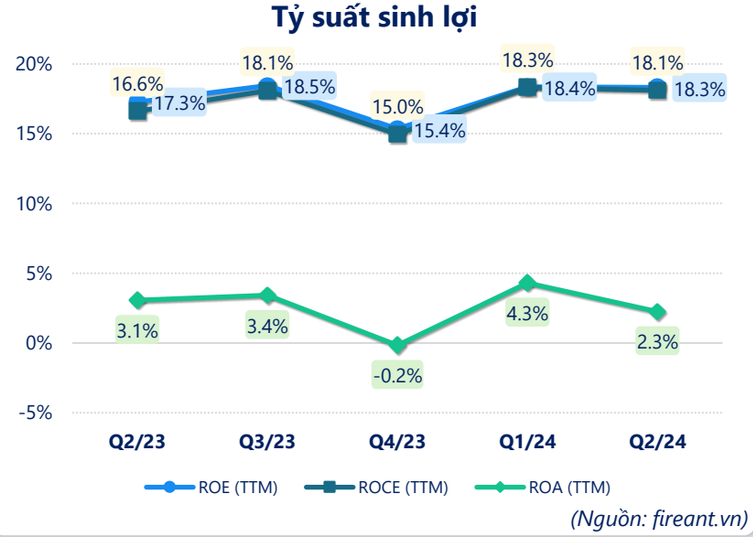
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



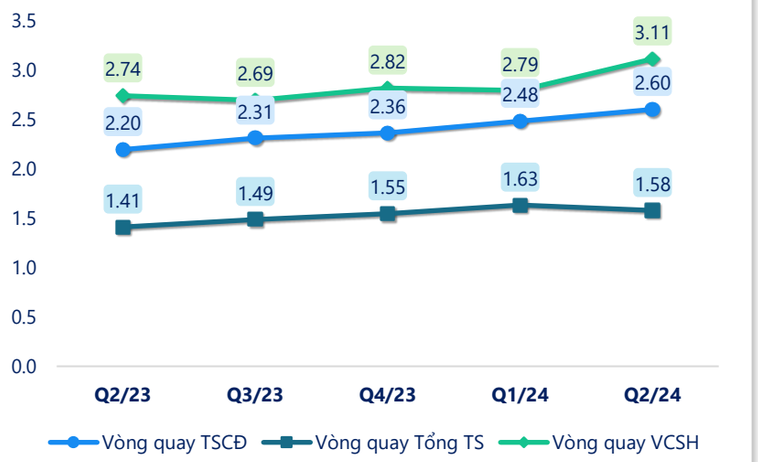
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



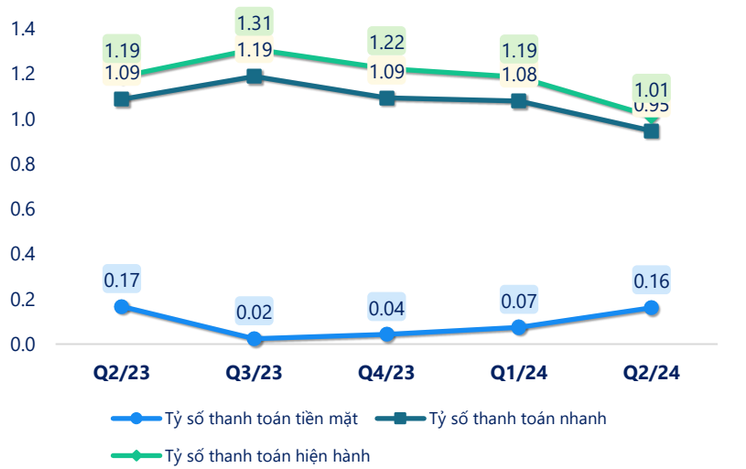
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



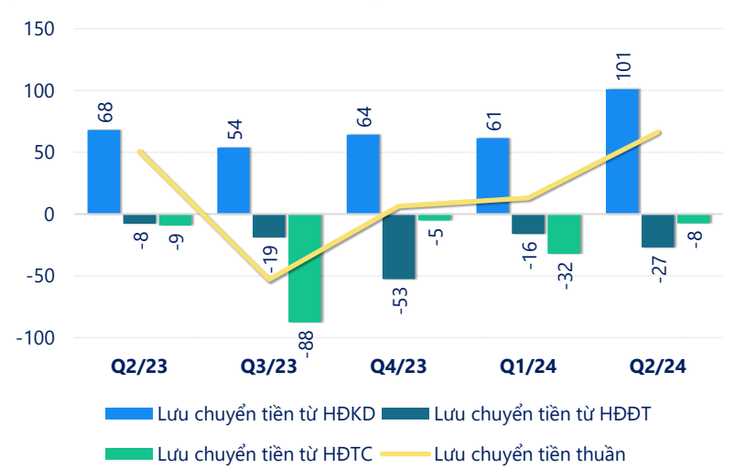
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Điện nước An Giang (UPCOM: DNA)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,703**	**1,521**	**12.0%**
Tài sản ngắn hạn	581	388	49.8%
Tiền và tương đương tiền	92.8	13.5	587%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.3	45.3	0.0%
Phải thu ngắn hạn	372	272	37.0%
Hàng tồn kho	37.3	41.2	-9.5%
Tài sản ngắn hạn khác	33.7	16.3	107%
Tài sản dài hạn	**1,122**	**1,133**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	991	982	0.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	30.1	44.9	-33.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	5.58	5.58	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**95.3**	**100**	**-4.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	868	688	26.2%
Nợ ngắn hạn	**575**	**377**	**52.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	97.5	120	-18.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	189	90.4	108%
Nợ dài hạn	294	311	-5.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	133	151	-11.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**835**	**833**	**0.2%**
Vốn chủ sở hữu	**835**	**833**	**0.2%**
Vốn điều lệ	563	563	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	650	612	562	630	755
Giá vốn hàng bán	508	488	509	489	615
Lợi nhuận gộp	142	124	53.0	142	141
Doanh thu HĐTC	-0.15	0.93	0.84	0.60	0.82
Chi phí TC	5.83	6.10	5.14	5.98	4.62
Chi phí lãi vay	5.83	6.10	5.14	5.98	4.62
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.9	37.9	38.5	39.6	60.7
Chi phí QLDN	42.1	17.3	22.0	16.9	32.7
LN thuần từ HĐKD	56.0	63.3	-11.7	79.6	43.6
Lợi nhuận khác	3.13	1.59	7.53	1.12	2.08
LN trước thuế	59.1	64.9	-4.17	80.8	45.7
Lợi nhuận sau thuế	47.3	51.9	-2.50	64.6	36.6
LNST của CĐ cty mẹ	47.3	51.9	-2.50	64.6	36.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	67.9	53.7	64.2	61.3	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.91	-18.9	-52.6	-16.0	-27.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.23	-87.7	-5.30	-32.2	-7.61
Tiền đầu kỳ	9.41	60.1	7.20	13.5	26.5
Lưu chuyển tiền thuần	**50.7**	**-52.9**	**6.31**	**13.0**	**66.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	60.1	7.20	13.5	26.5	92.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic